

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 19 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Hữu Tuấn	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Thành Tuấn	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên	
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên	
Ông Lã Thái Hiệp	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Viễn Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Bà Khương Thị Châm	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Việt Thắng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Lợi	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2017)
Bà Nguyễn Ngọc Tuyền	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2017)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Chữ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2017)

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hưng Lương
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Số: 276/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán, Công ty này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 22 tháng 03 năm 2017 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



A blue ink signature of Nguyễn Tiến Trình, written in a cursive style.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

10/03/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		166.719.713.861	150.763.717.165
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.478.476.589	30.640.815.381
1. Tiền	111		10.478.476.589	8.640.815.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	22.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42.227.520.417	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	16.227.520.417	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	26.000.000.000	20.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.611.249.311	26.854.902.360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	31.406.117.682	27.292.575.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		96.623.962	266.110.889
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	565.581.971	713.483.786
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.457.074.304)	(1.417.267.714)
IV- Hàng tồn kho	140		78.180.957.529	73.252.879.424
1. Hàng tồn kho	141	5.7	90.862.448.943	85.980.156.096
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.681.491.414)	(12.727.276.672)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		221.510.015	15.120.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	15.120.000	15.120.000
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	206.390.015	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		39.231.144.487	37.357.377.664
I Các khoản phải thu dài hạn	210		85.700.000	258.500.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	85.700.000	258.500.000
II Tài sản cố định	220		34.352.605.087	32.306.038.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	34.352.605.087	32.306.038.264
- Nguyên giá	222		264.696.736.258	261.440.293.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.344.131.171)	(229.134.255.333)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		100.896.000	100.896.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.896.000)	(100.896.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	4.792.839.400	4.792.839.400
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.920.000.000	1.920.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.030.000.000	3.030.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(157.160.600)	(157.160.600)
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		205.950.858.348	188.121.094.829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		91.256.774.412	80.892.536.835
I- Nợ ngắn hạn	310		87.521.774.412	77.257.536.835
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	34.254.053.994	21.645.585.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		854.464.703	1.086.028.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	750.688.804	1.901.899.839
4. Phải trả người lao động	314		11.098.804.475	17.565.516.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.544.423	9.399.794
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	21.106.933.126	20.335.144.561
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	13.919.410.390	11.167.937.427
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.534.874.497	3.546.024.497
II- Nợ dài hạn	330		3.735.000.000	3.635.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	3.735.000.000	3.635.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		114.694.083.936	107.228.557.994
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	114.694.083.936	107.228.557.994
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.923.480.000	59.923.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.923.480.000	59.923.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313.744.700	313.744.700
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.054.939.829	14.054.939.829
5. Cổ phiếu quỹ	415		(652.100.000)	(652.100.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.597.353.450	2.349.653.227
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.456.665.957	31.238.840.238
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		14.804.348.015	10.000.339.122
- LNST chưa phân phối kì này	421b		19.652.317.942	21.238.501.116
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		205.950.858.348	188.121.094.829

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	347.010.005.332	352.870.733.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.740.840.827	2.450.203.561
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	344.269.164.505	350.420.529.498
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	290.389.838.283	295.280.691.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		53.879.326.222	55.139.837.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	2.183.121.841	3.281.143.974
7. Chi phí tài chính	22	5.21	872.231.086	544.098.405
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>613.364.668</i>	<i>304.679.936</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	15.531.633.153	15.939.781.682
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	15.602.284.621	15.318.929.088
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		24.056.299.203	26.618.172.619
11. Thu nhập khác	31	5.23	575.744.285	37.390.025
12. Chi phí khác	32	5.23	100.488.814	101.412.441
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		475.255.471	(64.022.416)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		24.531.554.674	26.554.150.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	4.879.236.732	5.315.649.087
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.652.317.942	21.238.501.116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	2.803	3.024

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

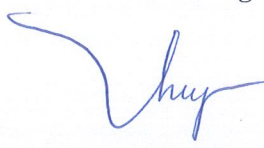
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	24.531.554.674	26.554.150.203
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	4.922.329.137	3.918.961.384
- Các khoản dự phòng	3	(5.978.668)	5.480.944.480
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(186.697)	(97.519.210)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.773.678.282)	(2.530.713.473)
- Chi phí lãi vay	6	613.364.668	304.679.936
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	28.287.404.832	33.630.503.320
- Tăng các khoản phải thu	9	(3.830.242.850)	(2.201.560.981)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(4.882.292.847)	(21.498.995.558)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	5.514.517.990	(622.402.253)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(613.364.668)	(295.280.142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.146.569.148)	(6.181.808.673)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	700.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.611.150.000)	(1.439.585.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.418.303.309	1.390.870.436
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.968.895.960)	(13.630.666.920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	24.668.320
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.227.520.417)	(66.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	59.000.000.000	54.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.773.678.282	2.506.045.153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.422.738.095)	(23.099.953.447)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	87.911.668.242	37.458.133.655
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(85.160.195.279)	(30.420.196.228)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.910.792.000)	(8.910.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.159.319.037)	(1.872.854.573)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15.163.753.823)	(23.581.937.584)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.640.815.381	54.126.101.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.415.031	96.651.268
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	15.478.476.589	30.640.815.381

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh – Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 19 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: TTC

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TTC kể từ ngày 7/1/2010 theo thông báo số 779/TB-SGDHN cấp ngày 16/12/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng.

Sở hữu vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1-CTCP	2.563.500	25.635.000.000	43 %
Các cổ đông khác	3.428.848	34.288.480.000	57%
Tổng	5.992.348	59.923.480.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: 450 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017 là sản xuất gạch.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

4. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2017.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2017	Ngân hàng Công thương Việt Nam	22.670 VND/USD	22.740 VND/USD
31/12/2017	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.665 VND/USD	22.735 VND/USD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017
	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	08

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao thời gian là 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác là khoản Công ty chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang để dùng mua sắm tài sản cố định.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm 2017, Công ty chỉ hoạt động sản xuất gạch tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.276.167.498	1.026.106.108
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.202.309.091	7.614.709.273
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	22.000.000.000
Tổng	15.478.476.589	30.640.815.381

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5% - 5,3%/năm.

5.2 Chứng khoán kinh doanh

		31/12/2017 (VND)			
		Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh					
Công ty Cổ phần đá Hóa An	234.260		8.067.658.546	8.067.658.546	
Công ty Cổ phần Gạch Vitaly	1.296.700		8.159.861.871	8.159.861.871	
Cộng			16.227.520.417	16.227.520.417	-

Cổ phiếu của các đơn vị được phân loại qua chứng khoán kinh doanh giữ các cổ phiếu này cho mục đích chờ tăng giá để chuyển nhượng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
Ngắn hạn	26.000.000.000	26.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	26.000.000.000	26.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	26.000.000.000	26.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 5,5%-5,8%/năm.

5.4 Phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31.406.117.682	27.292.575.399
DNTN Chín Phước	3.997.622.422	3.117.461.152
Công ty TNHH MTV -DV-XNK Cường Phát	4.326.606.894	3.051.638.073
Công ty TNHH DV XD TM Ngọc Bích	5.501.824.655	4.474.673.705
Công ty TNHH MTV Thảo Dung	5.413.642.600	3.920.211.489
DNTN Minh Khuê	3.834.754.027	6.047.577.293
Các khoản phải thu khác	8.331.667.084	6.681.013.687
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.680.959.140	183.407.690
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1-CTCP	1.680.959.140	183.407.690
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	31.406.117.682	27.292.575.399

5.5 Các khoản phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	565.581.971	(37.500.000)	713.483.786	(37.500.000)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	63.477.778	-	125.369.444	-
Thuế TNCN phải thu từ nhân viên	311.604.193	-	332.314.342	-
Tạm ứng	153.000.000	-	218.300.000	-
Phải thu liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Chứng khoán Kinh Đô đã giải thể	37.500.000	(37.500.000)	37.500.000	(37.500.000)
Dài hạn	85.700.000	-	258.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	85.700.000	-	258.500.000	-
Tổng	651.281.971	(37.500.000)	971.983.786	(37.500.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.737.074.304	1.280.000.000	2.794.239.499	1.320.000.000
+ Công ty TNHH MTV Rocky - Nguyễn Đoàn	863.656.038	840.000.000	863.656.038	840.000.000
+ DNTN My Lương	160.219.346	40.000.000	206.249.912	40.000.000
+ DNTN Tuấn Hạnh	109.001.018	100.000.000	109.001.018	100.000.000
+ Cửa hàng Thịnh Phát	407.010.310	-	407.010.310	-
+ DNTN Chí Thành	128.343.724	100.000.000	128.343.724	100.000.000
+ Các đối tượng khác	1.068.843.868	200.000.000	1.079.978.497	240.000.000

Trong đó:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
+ Công ty TNHH MTV Rocky - Nguyễn Đoàn	-	-	-	863.656.038
+ DNTN My Lương	-	-	-	160.219.346
+ DNTN Tuấn Hạnh	-	-	-	109.001.018
+ Cửa hàng Thịnh Phát	-	-	-	407.010.310
+ DNTN Chí Thành	-	-	-	128.343.724
+ Các đối tượng khác	-	-	-	1.068.843.868

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.149.765.531	(1.913.665.814)	16.842.444.675	(1.791.960.006)
Công cụ, dụng cụ	1.859.434.364	(1.254.593.600)	1.594.139.737	(1.251.136.666)
Thành phẩm	69.853.249.048	(9.513.232.000)	67.543.571.684	(9.684.180.000)
Tổng	90.862.448.943	(12.681.491.414)	85.980.156.096	(12.727.276.672)

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.120.000	15.120.000
Chi phí bảo trì phần mềm	15.120.000	15.120.000
b) Dài hạn	-	-
Tổng	15.120.000	15.120.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình**NGUYÊN GIÁ**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	25.328.736.587	225.500.809.267	10.504.491.543	106.256.200	261.440.293.597
Tăng trong năm	-	6.968.895.960	-	-	6.968.895.960
Mua trong năm	-	6.968.895.960	-	-	6.968.895.960
Giảm trong năm	-	3.712.453.299	-	-	3.712.453.299
Thanh lý nhượng bán	-	3.712.453.299	-	-	3.712.453.299
Số dư tại 31/12/2017	25.328.736.587	228.757.251.928	10.504.491.543	106.256.200	264.696.736.258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	22.003.640.507	201.241.681.641	5.782.676.985	106.256.200	229.134.255.333
Tăng trong năm	552.521.100	3.622.159.485	747.648.552	-	4.922.329.137
Khấu hao trong năm	552.521.100	3.622.159.485	747.648.552	-	4.922.329.137
Giảm trong năm	-	3.712.453.299	-	-	3.712.453.299
Thanh lý nhượng bán	-	3.712.453.299	-	-	3.712.453.299
Số dư tại 31/12/2017	22.556.161.607	201.151.387.827	6.530.325.537	106.256.200	230.344.131.171
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	3.325.096.080	24.259.127.626	4.721.814.558	-	32.306.038.264
Tại ngày 31/12/2017	2.772.574.980	27.605.864.101	3.974.166.006	-	34.352.605.087

Nguyên giá của tài sản cố định các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 có giá trị là 234.250.576.059 đồng (31/12/2016: 209.794.216.855 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2017 với giá trị là 10.878.585.446 đồng.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 100.896.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mã: B 09-DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2017		1/1/2017	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	24%	24%	205.440	1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco			300.000	3.030.000.000	2.872.839.400	(157.160.600)
Tổng				4.950.000.000	4.792.839.400	(157.160.600)

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì khoáng sản số 1 với số tiền 1.920.000 đồng, tương ứng 205.440 cổ phiếu chiếm 24% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty được chia cổ tức với số tiền 143.808.000 đồng. Giá trị hợp lý được xác định dựa trên giá sổ sách theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty đầu tư vào Cổ phần gạch men Cosevco với số tiền 3.030.000 đồng, tương ứng 300.000 cổ phiếu chiếm 4,62% vốn điều lệ. Giá trị hợp lý được xác định dựa trên giá sổ sách theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	34.254.053.994	34.254.053.994	21.645.585.520	21.645.585.520
Công ty CP CNG Việt Nam	13.146.768.031	13.146.768.031	4.674.338.282	4.674.338.282
Công ty TNHH KD FRIT Thừa Thiên Huế	4.253.997.000	4.253.997.000	2.793.894.400	2.793.894.400
Phải trả các khách hàng khác	16.853.288.963	16.853.288.963	14.177.352.838	14.177.352.838
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	34.254.053.994	34.254.053.994	21.645.585.520	21.645.585.520

Trong đó:

c. Phải trả các bên liên quan	2.271.320.931	2.271.320.931	2.298.405.202	2.298.405.202
Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	503.120.915	503.120.915	429.461.158	429.461.158
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xây dựng Tân Định	-	-	453.981.000	453.981.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	1.768.200.016	1.768.200.016	1.414.963.044	1.414.963.044

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	Phải nộp	1.901.899.839	14.704.611.790	15.855.822.825
Thuế GTGT	1.370.599.173	8.927.069.116	9.841.744.455	455.923.834
Thuế xuất, nhập khẩu	-	258.003.717	258.003.717	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	267.332.416	4.879.236.732	5.146.569.148	-
Thuế thu nhập cá nhân	263.968.250	581.553.796	606.505.505	239.016.541
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	55.748.429	-	55.748.429
Cộng	1.901.899.839	14.704.611.790	15.855.822.825	750.688.804
Phải thu	-	-	206.390.015	206.390.015
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	206.390.015	206.390.015

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.106.933.126	20.335.144.561
Kinh phí công đoàn	109.010.880	131.468.620
Bảo hiểm xã hội	445.231.038	834.007.450
Bảo hiểm y tế	82.051.875	142.289.159
Bảo hiểm thất nghiệp	36.467.500	63.208.830
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.737.435	8.737.435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.425.434.398	19.155.433.067
b) Dài hạn	3.735.000.000	3.635.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn từ các đại lý	3.735.000.000	3.635.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng	24.841.933.126	23.970.144.561
Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Khoản nhận đặt cọc về sản xuất độc quyền sản phẩm cho các khách hàng	20.290.000.000	18.539.784.500
Thuế TNDN phải nộp liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở Bình Dương	-	550.270.637
Thù lao HĐQT	69.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.434.398	65.377.930
Tổng	20.425.434.398	19.155.433.067



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	31/12/2017	Tăng	Giảm	Giá trị		
Vay ngắn hạn	13.919.410.390	87.911.668.242	85.160.195.279	11.167.937.427	11.167.937.427	11.167.937.427
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai [1]	8.919.410.390	56.890.059.946	53.547.791.711	5.577.142.155	5.577.142.155	5.577.142.155
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	-	7.099.720.404	7.099.720.404	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Việt Nam [2]	5.000.000.000	21.084.240.115	21.675.035.387	5.590.795.272	5.590.795.272	5.590.795.272
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt		2.837.647.777	2.837.647.777			
Tổng	13.919.410.390	87.911.668.242	85.160.195.279	11.167.937.427	11.167.937.427	11.167.937.427

[1] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai: Hợp đồng tín dụng số 32/2017/378368 ngày 26 tháng 06 năm 2017. Mục đích sử dụng tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tổng hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2006/HD ngày 03/2006/HD ngày 16/10/2006 thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc và các văn bản sửa đổi bổ sung. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 8.919.410.390 đồng.

[2] Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa: Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT682-GMTT ngày 09 tháng 08 năm 2017 với. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh năm. Tổng hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là đến hết ngày 11/08/2018. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp bảo đảm được sử dụng là thông qua các Hợp đồng bảo đảm. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 5.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	59.923.480.000	313.744.700	424.272.909	(652.100.000)	11.634.128.738	26.654.269.666	98.297.796.013
Tăng trong năm	-	-	13.630.666.920	-	4.346.191.409	21.238.501.116	39.215.359.445
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	21.238.501.116	21.238.501.116
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.346.191.409	-	4.346.191.409
Tăng khác	-	-	13.630.666.920	-	-	-	13.630.666.920
Giảm trong năm	-	-	-	-	13.630.666.920	16.653.930.544	30.284.597.464
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	4.346.191.409	4.346.191.409
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	8.910.792.000	8.910.792.000
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	294.000.000	294.000.000
Truy thu thuế GTGT, TNDN theo kết quả thanh tra thuế (2011 - 2015)	-	-	-	-	-	102.947.155	102.947.155
Giảm khác	-	-	-	-	13.630.666.920	-	13.630.666.920
Số dư tại 31/12/2016	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	2.349.653.227	31.238.840.238	107.228.557.994
Số dư tại 01/01/2017	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	2.349.653.227	31.238.840.238	107.228.557.994
Tăng trong năm	-	-	-	-	4.247.700.223	19.652.317.942	23.900.018.165
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	19.652.317.942	19.652.317.942
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	4.247.700.223	-	4.247.700.223
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	16.434.492.223	16.434.492.223
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	4.247.700.223	4.247.700.223
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	276.000.000	276.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	8.910.792.000	8.910.792.000
Số dư tại 31/12/2017	59.923.480.000	313.744.700	14.054.939.829	(652.100.000)	6.597.353.450	34.456.665.957	114.694.083.936

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 11 tháng 4 năm 2017.

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 11 tháng 04 năm 2017 về việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

Chia cổ tức (15% vốn điều lệ)	8.910.792.000
Quỹ dự trữ bắt buộc (5% Lợi nhuận)	1.061.925.056
Quỹ đầu tư phát triển (15% Lợi nhuận)	3.185.775.167
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	3.000.000.000
Thưởng HĐQT, KBS, thư ký HĐQT	276.000.000

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 -CTCP	25.635.000.000	25.635.000.000
Vốn cổ đông khác	34.288.480.000	34.288.480.000
Tổng	59.923.480.000	59.923.480.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	59.923.480.000	59.923.480.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	59.923.480.000	59.923.480.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		8.910.792.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.348	5.992.348
Cổ phiếu phổ thông	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
Cổ phiếu phổ thông	51.820	51.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
Cổ phiếu phổ thông	5.940.528	5.940.528
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000
Đơn giá tồn của cổ phiếu quỹ (VND/CP)	12.584	12.584

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.597.353.450	2.349.653.227
Tổng	6.597.353.450	2.349.653.227

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngọai tậ các loại	31/12/2017	01/01/2017
USD	25.009,97	236.244,39
EUR	99,41	119,60
Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty TNHH XD TM Hoàng Đức	116.779.006	116.779.006
XN XD & SX VLXD	67.535.361	67.535.361
Cửa hàng 60B Trương Định	51.087.068	51.087.068
Công ty XD số 8	32.721.678	32.721.678
Cửa hàng Thiên Vũ	223.186.511	223.186.511
Các đối tượng khác	69.457.569	69.457.569
Tổng	560.767.193	560.767.193

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	346.553.009.375	352.617.845.036
Doanh thu khác	456.995.957	252.888.023
Trong đó:		
Doanh thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	9.508.896.881	439.461.535
Tổng	347.010.005.332	352.870.733.059
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.740.840.827	2.450.203.561
- Chiết khấu thương mại	2.360.405.903	2.258.648.948
- Hàng bán bị trả lại	380.434.924	191.554.613
Doanh thu thuần	344.269.164.505	350.420.529.498

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	290.770.815.744	290.124.577.326
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá của hàng tồn kho	(45.785.258)	5.156.114.352
Xử lý kiểm kê	(335.192.203)	-
Tổng	290.389.838.283	295.280.691.678

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	1.773.678.282	2.362.237.153
Cổ tức, lợi nhuận được chia	368.111.800	143.808.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.331.759	437.473.821
Lãi ký quỹ	-	302.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	35.625.000
Tổng	2.183.121.841	3.281.143.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	613.364.668	304.679.936
Lỗi chênh lệch tỷ giá	258.866.418	82.257.869
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	157.160.600
Tổng	872.231.086	544.098.405

5.22 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	15.602.284.621	15.318.929.088
Chi phí nhân viên quản lý	9.881.636.945	10.480.007.681
Chi phí vật liệu quản lý	366.554.613	1.016.755.098
Chi phí đồ dùng văn phòng	449.875.533	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.492.376	394.683.040
Thuế phí và lệ phí	1.354.145.387	895.883.286
Chi phí dự phòng	39.806.590	(957.607.843)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.585.824	862.695.403
Chi phí bằng tiền khác	2.895.187.353	2.626.512.423
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	15.531.633.153	15.939.781.682
Chi phí nhân viên bán hàng	5.030.548.460	5.420.185.476
Chi phí vật liệu bao bì	1.208.886.031	943.477.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	140.781.192	140.781.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.182.891.075	7.065.535.330
+ Chi phí xe nâng hàng và xe vận chuyển gạch	5.132.984.563	5.393.177.288
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.049.906.512	1.672.358.042
Các khoản chi phí khác	2.968.526.395	2.369.801.831
Tổng	31.133.917.774	31.258.710.770

5.23 Lợi nhuận khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	24.668.320
Xử lý công nợ	575.744.285	-
Các khoản khác	-	12.721.705
Tổng	575.744.285	37.390.025
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp BHXH	44.740.385	15.863.235
Khoản phạt vi phạm thuế	55.748.429	85.459.206
Chi phí khác	-	90.000
Tổng	100.488.814	101.412.441
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	475.255.471	(64.022.416)



5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.531.554.674	26.554.150.203
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>234.155.814</i>	<i>265.422.441</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>234.155.814</i>	<i>265.422.441</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>369.526.831</i>	<i>241.327.210</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>368.111.800</i>	<i>143.808.000</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>1.415.031</i>	<i>97.519.210</i>
Thu nhập chịu thuế	24.396.183.657	26.578.245.434
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	4.879.236.732	5.315.649.087
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.879.236.732	5.315.649.087

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.652.317.942	21.238.501.116
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.000.000.000)	(3.276.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.652.317.942	17.962.501.116
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.803	3.024

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực tế được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 11 tháng 4 năm 2017. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 giảm từ 3.070 VND xuống 3.024 VND.

Năm 2017, Công ty chưa tổ chức đại hội cổ đông và cũng chưa xác định được tỷ lệ sẽ trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Mức trích lập còn tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội cổ đông, Công ty tạm trích bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 3.000.000.000 đồng.

5.26 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.624.654.147	225.917.509.822
Chi phí nhân công	51.121.018.040	54.503.371.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.998.029.137	3.918.961.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.412.811.543	45.765.906.203
Chi phí khác bằng tiền	8.873.389.967	7.916.461.892
Chi phí dự phòng	39.806.590	-
Tổng	323.069.709.424	338.022.210.822

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.816.711.000	1.614.749.000

Giao dịch trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Nhà đầu tư	Lãi ứng trước tiền hàng	-	302.000.000
Công ty CP Đá Phước Hòa Fico	Công ty cùng hệ thống	Mua hàng	4.239.450.055	4.775.396.276
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Công ty cùng hệ thống	Chi phí sửa chữa khuôn	203.400.000	1.075.000.000
		Mua vật tư	2.259.832.500	2.612.129.000

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.478.476.589	30.640.815.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.135.721.156	26.038.177.129
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.227.520.417	20.000.000.000
Tổng	90.714.557.562	79.551.831.910
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	13.919.410.390	11.167.937.427
Phải trả người bán và phải trả khác	59.095.987.120	45.615.730.081
Chi phí phải trả	2.544.423	9.399.794
Tổng	73.017.941.933	56.793.067.302

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	55.360.987.120	3.735.000.000	59.095.987.120
Chi phí phải trả	2.544.423	-	2.544.423
Các khoản vay	13.919.410.390	-	13.919.410.390
Tổng	69.282.941.933	3.735.000.000	73.017.941.933
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2017			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	41.980.730.081	3.635.000.000	45.615.730.081
Chi phí phải trả	9.399.794	-	9.399.794
Các khoản vay	11.167.937.427	-	11.167.937.427
Tổng	53.158.067.302	3.635.000.000	56.793.067.302

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.478.476.589	-	15.478.476.589
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.050.021.156	85.700.000	30.135.721.156
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.227.520.417	-	42.227.520.417
Tổng	87.756.018.162	2.958.539.400	90.714.557.562
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.640.815.381	-	30.640.815.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.038.177.129	-	26.038.177.129
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Tổng	76.678.992.510	2.872.839.400	79.551.831.910

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy

Trần Hưng Lương